

NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHỆ ĐA PHƯƠNG TIỆN ĐỐI VỚI HIỆU QUẢ HỌC TỪ VỰNG CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Phạm Thị Chuân¹, Nguyễn Minh Phương¹

Email: phamchuanTQ@hou.edu.vn, ORCID: 0009-0003-6287-6833

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/06/2026

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/8/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1387

Tóm tắt: Trong bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục, việc ứng dụng công nghệ đa phương tiện trong dạy và học ngoại ngữ ngày càng trở nên phổ biến. Nghiên cứu này tập trung phân tích cơ sở lý thuyết của việc học từ vựng bằng đa phương tiện, đồng thời khảo sát và thực nghiệm nhằm đánh giá tác động của phương thức trình bày tài liệu đa phương tiện đến hiệu quả ghi nhớ từ vựng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Kết quả cho thấy việc sử dụng công nghệ đa phương tiện có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến kết quả học từ vựng, đặc biệt khi tài liệu được thiết kế phù hợp với nguyên lý nhận thức. Bên cạnh đó, trình tự trình bày nội dung cũng tác động đáng kể đến khả năng tiếp thu của người học. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số định hướng ứng dụng công nghệ đa phương tiện nhằm nâng cao hiệu quả dạy - học từ vựng trong đào tạo tiếng Trung Quốc tại Việt Nam.

Từ khóa: công nghệ đa phương tiện; học từ vựng; sinh viên Ngôn ngữ Trung Quốc; Trường Đại học Mở Hà Nội

I. Đặt vấn đề

Chuyển đổi số đang thúc đẩy việc sử dụng hình ảnh, âm thanh, video và các nền tảng học tập trong dạy học ngoại ngữ. Với tiếng Trung Quốc, đa phương tiện có khả năng hỗ trợ đồng thời việc nhận diện chữ Hán, ghi nhớ âm đọc, liên kết ý nghĩa và tiếp cận ngữ cảnh sử dụng. Tuy nhiên, hiệu quả không phát sinh chỉ từ sự hiện diện của

công nghệ; học liệu thiếu chọn lọc có thể làm phân tán chú ý và gia tăng tải nhận thức.

Các nghiên cứu trước đã khẳng định vai trò của từ vựng và chỉ ra lợi ích của học tập đa phương tiện đối với ghi nhớ ngoại ngữ (Nation, 2001; Mayer, 2009). Tại Việt Nam, một số nghiên cứu tập trung vào việc sử dụng video và công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ,

¹ Trường Đại học Mở Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam

qua đó góp phần phát triển vốn từ và nâng cao hiệu quả học tập của người học (Mai, 2023; Nguyễn và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, các nghiên cứu khác đi sâu khảo sát việc ứng dụng công nghệ đa phương tiện và hệ thống tự học trực tuyến trong dạy học từ vựng và tiếng Trung Quốc (Nguyễn, 2022; Trần, 2023; Nguyễn và cộng sự, 2024). Dù vậy, bằng chứng thực nghiệm có nhóm đối chứng về hiệu quả học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam còn hạn chế; mối liên hệ giữa kết quả thực nghiệm với các nguyên lý kênh đôi, mã hóa kép và tải nhận thức cũng chưa được phân tích đầy đủ. Xuất phát từ khoảng trống nghiên cứu trên, bài viết tập trung trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Công nghệ đa phương tiện tác động như thế nào đến kết quả học từ vựng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc?; (2) Việc kết hợp chữ viết, hình ảnh và âm thanh có tạo ra sự khác biệt so với phương thức trình bày chủ yếu bằng chữ viết và giải nghĩa hay không?

Để trả lời các câu hỏi trên, nghiên cứu thực hiện ba nhiệm vụ: hệ thống hóa cơ sở lý thuyết về học từ vựng bằng công nghệ đa phương tiện; khảo sát và thực nghiệm nhằm đánh giá tác động của phương thức trình bày học liệu; đề xuất định hướng ứng dụng phù hợp với bối cảnh đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Mở Hà Nội.

Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ cơ chế tác động của học liệu đa phương tiện đối với việc học từ vựng tiếng Trung Quốc. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm và một số gợi ý thiết kế học liệu nhằm nâng cao hiệu quả dạy - học từ vựng trong môi trường đại học.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Vị trí của từ vựng trong học ngoại ngữ

Từ vựng là thành tố nền tảng trong việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp ngoại ngữ. Wallace (1982) cho rằng người học vẫn có thể truyền đạt ý nghĩa cơ bản khi mắc lỗi ngữ pháp, nhưng sẽ gặp nhiều khó khăn nếu thiếu vốn từ. Năng lực từ vựng vì vậy ảnh hưởng trực tiếp đến cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc và viết, giúp người học tiếp nhận thông tin và diễn đạt ý tưởng chính xác, linh hoạt hơn.

Theo Nation (2001), “biết” một từ không chỉ là ghi nhớ chữ viết, phát âm và nghĩa cơ bản mà còn bao gồm khả năng kết hợp và sử dụng từ trong ngữ cảnh. Vì vậy, học từ vựng là quá trình tích hợp giữa hình thức, ý nghĩa và cách sử dụng, thay vì chỉ ghi nhớ các đơn vị từ riêng lẻ.

Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, từ vựng càng có ý nghĩa quan trọng do đặc thù của chữ Hán và sự liên kết giữa hình dạng chữ, âm đọc và ý nghĩa. Vốn từ không chỉ hỗ trợ giao tiếp và tiếp cận tài liệu mà còn là nền tảng phát triển các kỹ năng chuyên sâu như dịch thuật và nghiên cứu. Do đó, lựa chọn phương pháp học từ vựng phù hợp, trong đó có ứng dụng công nghệ đa phương tiện, có vai trò quan trọng đối với hiệu quả học tập.

2.2. Khung lý thuyết về học từ vựng bằng công nghệ đa phương tiện

Việc học từ vựng bằng công nghệ đa phương tiện được lý giải dựa trên các lý thuyết nhận thức gồm thuyết kênh đôi, thuyết xử lý thông tin, thuyết tải nhận thức, thuyết học tập đa phương tiện và thuyết mã hóa kép (Mayer, 2001, 2009; Sweller, 1988; Paivio, 1986).

Theo thuyết kênh đôi, con người tiếp nhận thông tin qua hai kênh chính: thị giác và thính giác. Việc kết hợp chữ viết, hình ảnh và âm thanh giúp phân bổ thông tin qua cả hai kênh, qua đó hỗ trợ tiếp nhận và ghi nhớ tốt hơn so với hình thức chỉ sử dụng chữ viết (Mayer, 2001). Thuyết xử lý thông tin cho rằng quá trình học diễn ra qua bộ nhớ cảm giác, bộ nhớ làm việc và bộ nhớ dài hạn. Do dung lượng bộ nhớ làm việc có giới hạn, thông tin cần được tổ chức hợp lý để có thể lưu giữ lâu dài (Atkinson & Shiffrin, 1968).

Thuyết tải nhận thức nhấn mạnh yêu cầu kiểm soát lượng thông tin trong bộ nhớ làm việc. Học liệu đa phương tiện cần hạn chế các yếu tố không cần thiết, tránh gây quá tải và phân tán sự chú ý của người học (Sweller, 1988). Tương ứng, thuyết học tập đa phương tiện đề cao ba quá trình lựa chọn, tổ chức và tích hợp thông tin; trong đó, chữ viết, hình ảnh và âm thanh cần được bố trí có liên hệ, phục vụ trực tiếp cho mục tiêu học tập (Mayer, 2009). Thuyết mã hóa kép bổ sung rằng thông tin được lưu giữ hiệu quả hơn khi được mã hóa đồng thời bằng hệ thống ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (Paivio, 1986).

Những lý thuyết trên đặc biệt phù hợp với việc học từ vựng tiếng Trung Quốc, bởi người học phải xử lý đồng thời hình dạng chữ Hán, âm đọc và ý nghĩa. Chẳng hạn, các chữ dễ nhầm lẫn như “情”, “晴”, “请” có thể được phân biệt tốt hơn khi gắn với hình ảnh và ngữ cảnh; các từ trừu tượng như “紧张” cũng dễ tiếp nhận hơn qua video tình huống. Tuy nhiên, việc lạm dụng hình ảnh, âm thanh hoặc hiệu ứng không liên quan có thể làm tăng

tải nhận thức và giảm hiệu quả học tập. Các nghiên cứu về dạy học từ vựng tiếng Trung Quốc cũng cho thấy việc kết hợp chữ viết, hình ảnh, âm thanh và ngữ cảnh có thể tăng tính trực quan, hỗ trợ ghi nhớ và vận dụng từ vựng; đồng thời, hiệu quả phụ thuộc vào cách lựa chọn và tổ chức các yếu tố đa phương tiện (李娜, 2021; 王春辉 & 刘艳, 2020).

Từ đó, có thể xác định ba cơ chế cốt lõi chi phối hiệu quả học từ vựng bằng công nghệ đa phương tiện: (1) xử lý thông tin đa kênh; (2) kiểm soát tải nhận thức; và (3) tăng cường mã hóa, lưu giữ thông tin trong trí nhớ. Đây là cơ sở để phân tích tác động của phương thức trình bày học liệu đa phương tiện trong nghiên cứu.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp định lượng và định tính. Phương pháp phân tích tài liệu được dùng để tổng hợp các nghiên cứu liên quan và xây dựng khung lý thuyết.

Khảo sát được thực hiện với 120 sinh viên bằng phiếu trực tiếp và Google Forms. Bảng hỏi gồm 15 câu, trong đó có 3 câu về thông tin và thói quen sử dụng công nghệ, 10 phát biểu đánh giá theo thang Likert 5 mức và 2 câu về nhu cầu, đề xuất. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả. Bên cạnh đó, phỏng vấn bán cấu trúc được tiến hành với 10 giảng viên và 15 sinh viên nhằm bổ sung thông tin về trải nghiệm sử dụng công nghệ đa phương tiện trong học từ vựng.

Thực nghiệm sư phạm được triển khai trong 6 tuần với 60 sinh viên, chia

thành nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm. Hai nhóm thực hiện pre-test và post-test được xây dựng theo cùng ma trận nội dung và thang 100 điểm, tập trung đánh giá khả năng nhận diện, hiểu nghĩa và sử dụng từ trong ngữ cảnh. Kết quả được phân tích bằng thống kê mô tả, kiểm định sự khác biệt trước - sau, so sánh mức tăng giữa hai nhóm với ngưỡng ý nghĩa $\alpha = 0,05$ và xác định độ lớn ảnh hưởng bằng Cohen's d.

3.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là việc ứng dụng công nghệ đa phương tiện trong học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, đồng thời xem xét tác động của phương thức trình bày học liệu đa phương tiện đến kết quả học từ vựng tiếng Trung Quốc của sinh viên.

Phạm vi nghiên cứu được giới hạn ở sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Khoa Tiếng Trung Quốc, Trường Đại học Mở Hà Nội. Nghiên cứu được thực hiện trong năm học 2025-2026, trong phạm vi nội dung từ vựng thuộc các học phần Tiếng Trung Quốc 1A và Tiếng Trung Quốc 1B.

IV. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả khảo sát

4.1.1. Kết quả khảo sát mức độ sử dụng công cụ đa phương tiện của sinh viên

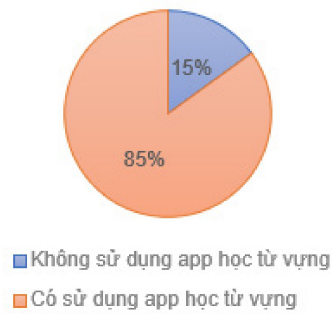
Kết quả khảo sát cho thấy mức độ sử dụng công nghệ đa phương tiện trong học từ vựng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc là khá cao. Cụ thể, 85% sinh viên cho biết thường xuyên sử dụng các công cụ số như ứng dụng học từ vựng và nền tảng trực tuyến (ví dụ: Quizlet, HSK Online), trong khi chỉ 15% sử dụng không thường xuyên. Điều này cho thấy việc học tập dựa trên công nghệ đa phương tiện đã trở thành một phần phổ biến trong thói quen học tập của sinh viên.

Về đánh giá hiệu quả, 70% sinh viên đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng hình ảnh và video giúp ghi nhớ từ vựng lâu hơn, 20% giữ thái độ trung lập và 10% không đồng ý. Ngoài ra, 90% sinh viên mong muốn giảng viên tăng cường sử dụng đa phương tiện trong giảng dạy.

Những kết quả này cho thấy không chỉ mức độ tiếp cận cao mà còn phản ánh sự chấp nhận tích cực của người học đối với việc ứng dụng công nghệ đa phương tiện trong học từ vựng.

Bảng 1. Kết quả khảo sát thói quen học từ vựng

Nội dung khảo sát	Tỷ lệ sinh viên (%)
Sử dụng app học từ vựng	85
Không sử dụng app	15
Đồng ý video/hình ảnh giúp ghi nhớ lâu	70
Trung lập	20
Không đồng ý	10
Mong muốn giảng viên áp dụng đa phương tiện	90

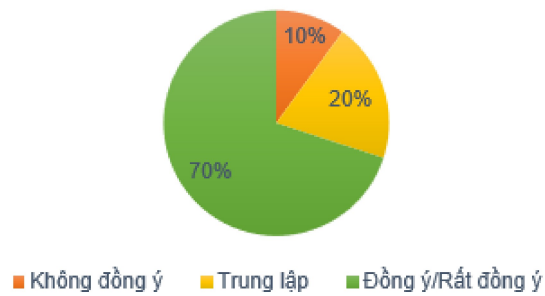


Hình 1. Tỷ lệ SV sử dụng ứng dụng học từ vựng

4.1.2. Kết quả thực nghiệm sư phạm

Kết quả thực nghiệm kéo dài 6 tuần cung cấp bằng chứng thực nghiệm rõ ràng về hiệu quả của việc học từ vựng có hỗ trợ đa phương tiện. Cả hai nhóm đều có sự cải thiện từ pre-test đến post-test, tuy nhiên mức độ cải thiện có sự khác biệt đáng kể.

Nhóm đối chứng (phương pháp truyền thống) tăng nhẹ từ điểm trung bình 53,7 lên 56,7 ($\Delta = +3,0$). Trong

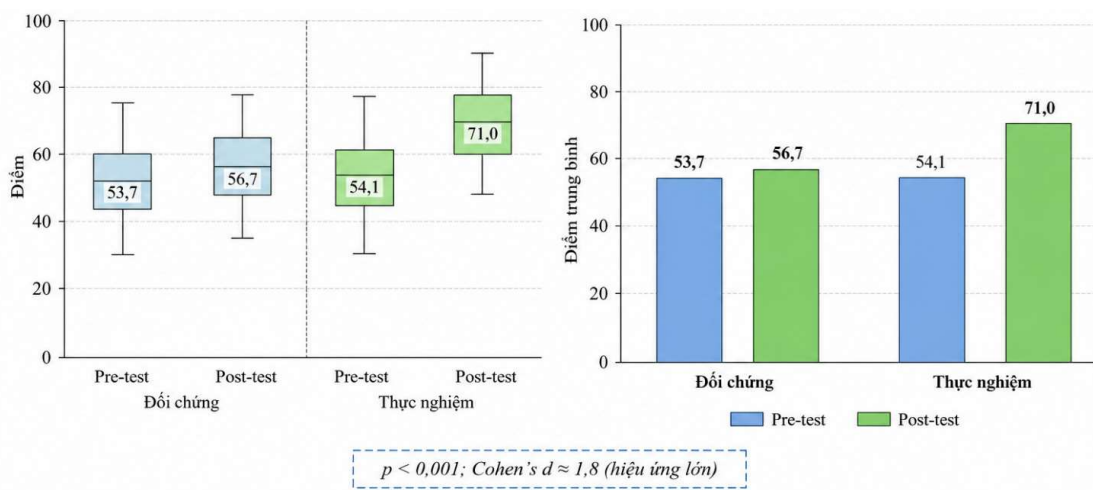


Hình 2. Đánh giá tác động của video/hình ảnh đến việc ghi nhớ

khi đó, nhóm thực nghiệm (sử dụng đa phương tiện) tăng mạnh từ 54,1 lên 71,0 ($\Delta = +16,9$). Phân tích kiểm định cho thấy chênh lệch mức tăng giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$), với độ lớn ảnh hưởng cao (Cohen's $d \approx 1,8$). Kết quả này cho thấy việc tích hợp công nghệ đa phương tiện có tác động tích cực rõ rệt đến hiệu quả học từ vựng, vượt trội so với phương pháp truyền thống.

Bảng 2. So sánh kết quả pre-test và post-test giữa hai nhóm

Nhóm	Điểm trung bình Pre-test	Điểm trung bình Post-test	Mức tăng
Đối chứng	53,7	56,7	+3,0
Thực nghiệm	54,1	71,0	+16,9



Hình 3. Boxplot phân bố điểm pre-test và post-test

4.1.3. Kết quả phỏng vấn giảng viên và sinh viên

Dữ liệu định tính từ phỏng vấn bán cấu trúc cũng có thêm các kết quả định lượng. Giảng viên cho rằng công nghệ đa phương tiện giúp tăng tính trực quan, tiết kiệm thời gian giải thích và nâng cao mức độ hứng thú của sinh viên. Tuy nhiên, họ cũng nhấn mạnh yêu cầu cần thiết kể bài giảng hợp lý để tránh gây quá tải nhận thức.

Sinh viên cho biết việc học từ vựng thông qua hình ảnh và video giúp ghi nhớ dễ dàng hơn, đặc biệt với các từ gắn với ngữ cảnh thực tế. Ngoài ra, yếu tố trò chơi hóa trong các ứng dụng học tập góp phần nâng cao động lực và duy trì sự tham gia học tập.

Nhìn chung, kết quả định tính cho thấy công nghệ đa phương tiện không chỉ tác động đến hiệu quả nhận thức mà còn ảnh hưởng tích cực đến yếu tố cảm xúc và động lực học tập.

4.2. Tác động của đa phương tiện đến khả năng ghi nhớ từ vựng

Kết quả thực nghiệm cho thấy nhóm sử dụng công nghệ đa phương tiện đạt mức cải thiện điểm số vượt trội so với nhóm đối chứng, qua đó khẳng định tác động tích cực của đa phương tiện đối với khả năng ghi nhớ từ vựng. Điều này phù hợp với thuyết kênh đôi (Mayer, 2001) và thuyết mã hóa kép (Paivio, 1986), khi thông tin được tiếp nhận và mã hóa đồng thời qua kênh thị giác và thính giác, tạo ra nhiều “đường dẫn trí nhớ” giúp tăng khả năng lưu giữ và truy xuất.

Ví dụ, từ “火车站” nếu chỉ trình bày dưới dạng chữ viết thường khó ghi nhớ; tuy nhiên, khi kết hợp hình ảnh nhà ga và âm thanh thông báo, người học

hình thành liên kết đa kênh, từ đó tăng khả năng lưu giữ.

Đối với từ vựng tiếng Trung Quốc, vốn đòi hỏi xử lý đồng thời hình dạng chữ, âm đọc và ý nghĩa, việc bổ sung hình ảnh và âm thanh giúp giảm tính trừu tượng của ký tự, từ đó hỗ trợ quá trình ghi nhớ hiệu quả hơn so với phương pháp chỉ dựa vào chữ viết và dịch nghĩa.

4.3. Vai trò của xử lý thông tin và tổ chức tri thức

Sự khác biệt về kết quả giữa hai nhóm có thể được lý giải từ góc độ thuyết xử lý thông tin (Atkinson & Shiffrin, 1968). Việc học từ vựng trong môi trường đa phương tiện tạo điều kiện để thông tin được xử lý sâu hơn trong bộ nhớ làm việc thông qua nhiều liên kết ý nghĩa, từ đó tăng khả năng chuyển hóa vào bộ nhớ dài hạn.

Cụ thể, khi từ vựng được trình bày kèm hình ảnh và ngữ cảnh sử dụng, người học không chỉ ghi nhớ hình thức mà còn hiểu cách sử dụng trong tình huống cụ thể. Điều này giúp hình thành mạng lưới tri thức có cấu trúc, thay vì ghi nhớ rời rạc, qua đó nâng cao khả năng vận dụng từ vựng trong giao tiếp.

4.4. Vai trò của thiết kế đa phương tiện và kiểm soát tải nhận thức

Mặc dù đa phương tiện mang lại lợi ích rõ rệt, dữ liệu phỏng vấn cho thấy hiệu quả học tập phụ thuộc đáng kể vào cách thiết kế nội dung. Theo thuyết tải nhận thức (Sweller, 1988), bộ nhớ làm việc có dung lượng hạn chế; do đó, nếu bài giảng chứa quá nhiều yếu tố không liên quan, người học dễ bị quá tải và giảm khả năng tiếp thu.

Ví dụ, một slide chứa đồng thời chữ Hán, nghĩa tiếng Việt, hình ảnh động và

nhạc nền có thể gây phân tán chú ý; trong khi đó, việc chỉ kết hợp chữ với hình ảnh liên quan và âm thanh phát âm giúp giảm tải nhận thức và tăng hiệu quả xử lý.

Ngược lại, khi các yếu tố đa phương tiện được lựa chọn có chọn lọc và trình bày đồng bộ, tải nhận thức ngoại lai được giảm thiểu, trong khi tải nhận thức liên quan được tăng cường, giúp người học tập trung vào thông tin cốt lõi.

4.5. Ảnh hưởng của phương thức trình bày và hàm ý về trình tự tổ chức học liệu

Kết quả thực nghiệm cho thấy nhóm sử dụng học liệu đa phương tiện có mức tăng điểm cao hơn rõ rệt ($\Delta = +16,9$) so với nhóm đối chứng ($\Delta = +3,0$). Kết quả này khẳng định hiệu quả của phương thức kết hợp chữ viết, hình ảnh và âm thanh so với cách trình bày chủ yếu bằng chữ viết và giải nghĩa. Theo Mayer (2009), sự kết hợp hợp lý giữa thông tin ngôn ngữ và phi ngôn ngữ giúp người học xử lý thông tin qua nhiều kênh, qua đó tăng khả năng ghi nhớ. Tuy nhiên, dữ liệu phỏng vấn cũng cho thấy hiệu quả này phụ thuộc vào chất lượng thiết kế; hình ảnh, âm thanh hoặc hiệu ứng không liên quan có thể làm tăng tải nhận thức và gây phân tán chú ý.

Chẳng hạn, khi dạy từ “地铁”, video ngắn về bối cảnh ga tàu có thể giúp người học liên kết từ vựng với tình huống sử dụng. Ngược lại, video có quá nhiều nhân vật, âm thanh hoặc chuyển cảnh nhanh dễ khiến người học tập trung vào hình ảnh hơn là nội dung ngôn ngữ. Vì vậy, học liệu đa phương tiện cần được lựa chọn có mục đích và bám sát nội dung từ vựng.

Về trình tự trình bày, nghiên cứu này chưa thiết kế các nhóm riêng để so sánh

trực tiếp các phương án “từ vựng trước - minh họa sau”, “ngữ cảnh trước - từ vựng sau” hoặc trình bày đồng thời. Do đó, chưa có đủ cơ sở thực nghiệm để khẳng định trình tự nào có hiệu quả vượt trội. Tuy nhiên, từ góc độ lý thuyết, từ vựng đơn giản hoặc mới hoàn toàn có thể được giới thiệu trước khi minh họa để giảm tải nhận thức; trong khi từ mang tính ngữ cảnh hoặc sắc thái như “紧张” có thể được đặt trong tình huống trước nhằm khuyến khích người học suy luận và xử lý sâu hơn. Khi trình bày đồng thời chữ viết, hình ảnh và âm thanh, số lượng thông tin cần được kiểm soát để tránh vượt quá dung lượng bộ nhớ làm việc (Sweller, 1988).

Như vậy, kết quả thực nghiệm khẳng định tác động tích cực của phương thức trình bày đa phương tiện, nhưng chưa cho phép kết luận về ảnh hưởng riêng của từng trình tự tổ chức học liệu. Việc lựa chọn trình tự cần căn cứ vào đặc điểm từ vựng, trình độ người học và mục tiêu bài học; đồng thời cần được kiểm chứng bằng thiết kế thực nghiệm chuyên biệt trong các nghiên cứu tiếp theo.

4.6. Tác động đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, hiệu quả của đa phương tiện có ý nghĩa đặc biệt do đặc thù của hệ thống chữ Hán, vốn đòi hỏi xử lý đồng thời hình dạng chữ, âm đọc và ý nghĩa.

Trong bối cảnh này, đa phương tiện đóng vai trò như một công cụ hỗ trợ tích hợp, giúp người học xử lý đồng thời nhiều thành tố của từ vựng thông qua các kênh khác nhau, từ đó cải thiện khả năng ghi nhớ và vận dụng.

Tuy nhiên, nếu thiếu định hướng, việc sử dụng công nghệ có thể dẫn đến học tập mang tính bề mặt hoặc phân tán chú ý. Do đó, việc hướng dẫn người học khai thác đa phương tiện một cách có chiến lược là điều kiện cần để đảm bảo hiệu quả lâu dài.

V. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy công nghệ đa phương tiện có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến hiệu quả học từ vựng của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Mở Hà Nội. Kết quả này phù hợp với các lý thuyết nhận thức như thuyết kênh đôi, thuyết xử lý thông tin, thuyết tải nhận thức và thuyết mã hóa kép, cho thấy việc xử lý thông tin đa kênh và mã hóa đa chiều giúp tăng cường ghi nhớ và khả năng vận dụng. Tuy nhiên, hiệu quả phụ thuộc quyết định vào cách thiết kế và tổ chức học liệu; việc lạm dụng đa phương tiện có thể gây quá tải nhận thức và làm giảm hiệu quả học tập.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các định hướng sau:

(1) Tối ưu hóa thiết kế và tổ chức dạy học đa phương tiện.

Bài giảng cần được xây dựng theo nguyên tắc kiểm soát tải nhận thức, đảm bảo sự đồng bộ giữa chữ viết - hình ảnh - âm thanh, đồng thời hạn chế yếu tố không liên quan. Việc lựa chọn trình tự trình bày cần linh hoạt theo mục tiêu bài học và trình độ người học nhằm tối ưu hóa quá trình tiếp nhận và xử lý thông tin.

(2) Đổi mới nội dung và hệ thống đánh giá năng lực từ vựng.

Dạy học cần chuyển từ ghi nhớ từ đơn sang sử dụng trong ngữ cảnh thông qua

cụm từ, kết cấu và tình huống giao tiếp. Tương ứng, hệ thống đánh giá cần được thiết kế theo hướng đa chiều (nhận diện - hiểu nghĩa - vận dụng), với các hình thức như bài tập tình huống, kiểm tra dựa trên video hoặc nhiệm vụ sử dụng đa phương tiện, nhằm phản ánh chính xác hơn năng lực sử dụng ngôn ngữ.

(3) Phát triển năng lực số và năng lực thiết kế học liệu cho giảng viên.

Hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ đa phương tiện phụ thuộc lớn vào năng lực sư phạm số của giảng viên. Do đó, cần tăng cường bồi dưỡng kỹ năng thiết kế bài giảng đa phương tiện dựa trên cơ sở lý thuyết nhận thức, bao gồm khả năng lựa chọn, tích hợp và điều tiết các kênh thông tin một cách hợp lý. Đồng thời, giảng viên cần được hỗ trợ trong việc khai thác công cụ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao chất lượng giảng dạy, tránh tình trạng sử dụng công nghệ mang tính hình thức.

Bên cạnh ba định hướng trên, việc từng bước khai thác các nền tảng số và công cụ trí tuệ nhân tạo trong học tập cá nhân hóa cũng là một hướng phát triển đáng quan tâm. Những công cụ này có thể hỗ trợ theo dõi tiến độ, nhận diện lỗi và điều chỉnh hoạt động học từ vựng phù hợp hơn với nhu cầu của từng sinh viên, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả học tập trong môi trường giáo dục số.

Nhìn chung, công nghệ đa phương tiện và trí tuệ nhân tạo chỉ thực sự mang lại hiệu quả khi được vận dụng trong một thiết kế dạy học phù hợp với đặc điểm nhận thức của người học và được triển khai bởi đội ngũ giảng viên có năng lực chuyên môn cũng như năng lực công nghệ tương ứng. Đây được xem là yếu tố

quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả học từ vựng và phát triển năng lực sử dụng tiếng Trung Quốc của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Atkinson, R. C., & Shiffrin, R. M. (1968). Human memory: A proposed system and its control processes. In K. W. Spence & J. T. Spence (Eds.), *The psychology of learning and motivation*, (Vol. 2, pp. 89-195). Academic Press. [https://doi.org/10.1016/S0079-7421\(08\)60422-3](https://doi.org/10.1016/S0079-7421(08)60422-3)
- 李娜. (2021). 基于多媒体的汉语词汇教学模式探索. 语言教育, 5, 45-51.
- Mai, P. T. (2023). Các ứng dụng công nghệ thông tin trong học khẩu ngữ tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 108. <https://doi.org/10.59266/houjs.2023.320>
- Mayer, R. E. (2001). *Multimedia learning*. Cambridge University Press.
- Mayer, R. E. (2009). *Multimedia learning* (2nd ed.). Cambridge University Press.
- Nation, I. S. P. (2001). *Learning vocabulary in another language*. Cambridge University Press.
- Nguyễn, T. M., Lê, T. T. N., Lê, T. L., Phan, N. H., & Dương, T. T. P. (2023). Sử dụng các video tiếng Anh ngắn trên mạng xã hội Facebook nhằm phát triển vốn từ vựng cho sinh viên năm thứ nhất ngành Ngôn ngữ Anh - Trường Đại học Hồng Đức. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 102.
- Nguyễn, T. T. H. (2022). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học từ vựng tiếng Trung cho sinh viên đại học. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 68(3), 77-85.
- Nguyễn, T. P., Nguyễn, V. A., Đoàn, T. T. M., Bùi, L. T., Trần, T. P. T., & Nguyễn, T. T. (2024). Nghiên cứu khảo sát đánh giá của học sinh, sinh viên Việt Nam đối với các hệ thống tự học trực tuyến tiếng Trung Quốc. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội*, 115. <https://doi.org/10.59266/houjs.2024.403>
- Paivio, A. (1986). *Mental representations: A dual coding approach*. Oxford University Press.
- Sweller, J. (1988). Cognitive load during problem solving: Effects on learning. *Cognitive Science*, 12(2), 257-285. https://doi.org/10.1207/s15516709cog1202_4
- Trần, V. B. (2023). Nghiên cứu hiệu quả sử dụng đa phương tiện trong giảng dạy tiếng Hán cho sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, 9(4), 123-132.
- Wallace, M. J. (1982). *Teaching vocabulary*. Heinemann Educational Books.
- 王春辉 & 刘艳. (2020). 多媒体技术在对外汉语词汇教学中的应用研究. 现代教育科学, 7, 112-118.

THE IMPACT OF MULTIMEDIA TECHNOLOGY ON VOCABULARY LEARNING EFFICIENCY OF CHINESE LANGUAGE MAJOR STUDENTS AT HANOI OPEN UNIVERSITY

Pham Thi Chuan¹, Nguyen Minh Phuong¹

Abstract: *In the context of digital transformation in education, the application of multimedia technology in foreign language teaching and learning has become increasingly prevalent. This study focuses on analyzing the theoretical foundations of multimedia-based vocabulary learning, while conducting surveys and pedagogical experiments to evaluate the impact of presentation methods and sequencing of multimedia materials on vocabulary retention among Chinese Language major students at Hanoi Open University. The results indicate that the use of multimedia technology has a positive and statistically significant effect on students' vocabulary learning outcomes, particularly when the materials are designed in accordance with cognitive principles. Additionally, the sequence of content presentation also has a considerable impact on learners' comprehension and acquisition. Based on these findings, the study proposes several directions for applying multimedia technology to enhance the effectiveness of Chinese vocabulary teaching and learning in Vietnam.*

Keywords: *multimedia technology; vocabulary learning; Chinese Language students; Hanoi Open University*

¹ Hanoi Open University, Hanoi, Vietnam